**10. Thủ tục cấp giấy phép xe tập lái:**

10.1. Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức hoàn thiện hồ sơ, nộp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả;

+ Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xem xét tiếp nhận hồ sơ và chuyển về phòng Quản lý vận tải - phương tiện người lái;

+ Bước 3: Phòng Quản lý vận tải - phương tiện người lái nghiên cứu giải quyết hồ sơ trình Lãnh đạo Sở;

+ Bước 4: Tổ chức nhận kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

10.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả- Sở Giao thông Vận tải.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

\* Thành phần:

+ Danh sách đề nghị cấp giấy phép xe tập lái theo mẫu quy định tại phụ lục 13d Thông tư 58/2015/TT-BGTVT ngày 20/10/2015 của Bộ Giao thông Vận tải;

+ Bản sao giấy đăng ký xe;

+ Bản sao giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ còn thời hạn;

+ Bản sao giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự còn hiệu lực.

\* Số lượng: 01 bộ

10.4.Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở GTVT Hà Nam.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Giao thông vận tải Hà Nam.

+ Cơ quan phối hợp(nếu có):

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép xe tập lái .

10.8. Lệ phí: 30.000 đồng/giấy phép.

10.9. Tên mẫu đơn, tờ khai: Danh sách xe đề nghị cấp giấy phép xe tập lái

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo lái xe. Có thể sử dụng xe hợp đồng thời hạn từ 01 năm trở lên với số lượng không vượt quá 50% số xe sở hữu cùng hạng tương ứng của cơ sở đào tạo đối với xe tập lái hạng A3, A4, B1, B2, C, D, E; Đối với xe tập lái hạng Fc có thể sử dụng xe hợp đồngvới thời hạn và số lượng phù hợp với nhu cầu đào tạo.

b) Cơ sở đào tạo lái xe ô tô phải có xe số tự động (thuộc sở hữu hoặc hợp đồng), bảo đảm số giờ tập lái theo nội dung, chương trình đào tạo;

d) Ô tô tải được đầu tư mới để dạy lái xe các hạng B1, B2 phải là xe có trọng tải từ 1.000 kg trở lên với số lượng không quá 30% tổng số xe tập lái cùng hạng của cơ sở đào tạo;

c) Có giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ còn hiệu lực;

d) Có hệ thống phanh phụ bố trí bên ghế ngồi của giáo viên dạy thực hành lái xe, kết cấu chắc chắn, thuận tiện, an toàn, bảo đảm hiệu quả phanh trong quá trình sử dụng;

e) Thùng xe phải có mui che mưa, nắng và ghế ngồi chắc chắn cho người học;

h) Hai bên cánh cửa hoặc hai bên thành xe, kể cả xe hợp đồng phải ghi tên cơ sở đào tạo, cơ quan quản lý trực tiếp và điện thoại liên lạc theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư của 58/2015/TT-BGTVT ngày 20/10/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.

i) Ô tô phải có 02 biển “TẬP LÁI” theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư của 58/2015/TT-BGTVT ngày 20/10/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.

k) Mô tô ba bánh, máy kéo có trọng tải đến 1.000 kg phải có 02 biển “TẬP LÁI” theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư của 58//2015/TT-BGTVT ngày 20/10/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Giao thông đường bộ (sửa đổi) ngày 13/11/2008.

+ Thông tư của 58/2015/TT-BGTVT ngày 20/10/2015 của Bộ GTVT Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ. Có hiệu lực từ ngày 01/01/203.

+ Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ Tài chính.

+ Thông tư số 73/2012/TT-BTC ngày 14/5/2012 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ, có hiệu lực ngày 01/7/2012.